

Số: 104/2023/VSC

Hải Phòng, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch giảm	Tỷ lệ giảm (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	77,110,854,372	222,807,363,899	145,696,509,527	65,39%

Nguyên nhân chủ yếu:

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Chi phí tài chính tăng cao so với cùng kỳ năm 2022 do Công ty đã ghi nhận khoản chi phí lãi vay ngân hàng. Mặt khác, biên lợi nhuận của Công ty giảm so với cùng kỳ do một số chuyến tàu phải chuyển ra cảng ngoài vì trùng lịch. Ngoài ra, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác trong 6 tháng đầu năm 2023 cũng tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Đây là những nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 giảm 145,696,509,527 đồng, tương ứng với giảm 65,39 % so với cùng kỳ năm 2022.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Bà Trương CườngNơi nhận: ↳

- Như trên
- Lưu VT, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0200453688 đề ngày 1 tháng 4 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200453688 và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ hai mươi bốn) được cấp ngày 13 tháng 3 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Minh Hưng	Chủ tịch (từ ngày 10/3/2023)
Ông Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch (cho đến ngày 10/3/2023)
Ông Văn Trần Hoàn	Thành viên
Ông Tạ Công Thông	Thành viên
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên (cho đến ngày 10/3/2023)

Ban Giám đốc

Ông Cáp Trọng Cường	Tổng Giám đốc (từ ngày 10/3/2023)
Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc (cho đến ngày 10/3/2023)
Ông Nguyễn Thế Trọng	Giám đốc kỹ thuật
Ông Phan Văn Hưng	Giám đốc tài chính
Ông Tạ Công Thông	Giám đốc Marketing
Ông Cáp Trọng Cường	Giám đốc khai thác (cho đến ngày 10/3/2023)

Ban Kiểm soát

Ông Trương Lý Thế Anh	Trưởng ban (từ ngày 10/3/2023)
Bà Ngô Thị Thùy Lương	Thành viên (từ ngày 10/3/2023)
Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Trưởng ban (cho đến ngày 10/3/2023)
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên (cho đến ngày 10/3/2023)
Bà Nghiêm Thị Thùy Dương	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Cáp Trọng Cường	Tổng Giám đốc (từ ngày 13/3/2023)
Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc (cho đến ngày 13/3/2023)

Trụ sở chính

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 từ trang 5 đến trang 54. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Cáp Trọng Cường
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 54.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0298-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 3500
Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.155.329.892.754	1.305.795.538.303
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	330.747.178.714	360.383.344.706
111	Tiền		150.633.485.436	80.590.591.281
112	Các khoản tương đương tiền		180.113.693.278	279.792.753.425
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		264.148.000.000	239.367.439.500
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9(a)	264.148.000.000	239.367.439.500
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		434.425.753.404	560.183.580.705
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	204.039.063.759	188.497.724.901
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.851.897.276	8.315.243.630
136	Phải thu ngắn hạn khác	5(a)	225.114.254.472	364.380.471.256
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(1.579.462.103)	(1.009.859.082)
140	Hàng tồn kho		27.459.665.954	28.028.085.828
141	Hàng tồn kho	6	27.459.665.954	28.028.085.828
150	Tài sản ngắn hạn khác		98.549.294.682	117.833.087.564
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7(a)	34.841.506.497	43.834.422.724
152	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(a)	62.466.596.911	72.728.817.007
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12(a)	1.241.191.274	1.269.847.833
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.985.431.564.604	3.061.014.785.790
210	Các khoản phải thu dài hạn		822.174.723.552	827.194.723.552
216	Phải thu dài hạn khác	5(b)	822.174.723.552	827.194.723.552
220	Tài sản cố định		732.300.175.276	814.375.685.400
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	726.302.033.366	808.495.656.154
222	Nguyên giá		2.561.250.904.830	2.545.081.398.487
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.834.948.871.464)	(1.736.585.742.333)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	5.998.141.910	5.880.029.246
228	Nguyên giá		22.001.518.750	21.654.078.750
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(16.003.376.840)	(15.774.049.504)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.083.897.306	11.928.306.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.083.897.306	11.928.306.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.526.356.840.010	486.680.522.471
252	Đầu tư vào công ty liên kết	9(b)	1.526.201.840.010	486.525.522.471
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9(c)	155.000.000	155.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		903.515.928.460	920.835.548.367
261	Chi phí trả trước dài hạn	7(b)	898.946.929.099	916.126.213.608
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		78.731.647	108.305.270
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		428.200.000	428.200.000
269	Lợi thế thương mại	10	4.062.067.714	4.172.829.489
270	TỔNG TÀI SẢN		5.140.761.457.358	4.366.810.324.093

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.966.782.891.318	1.165.609.976.787
310	Nợ ngắn hạn		475.126.201.901	433.716.636.921
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	91.247.215.940	75.774.962.071
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.719.770.338	1.742.927.438
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	32.210.341.382	24.409.235.577
314	Phải trả người lao động	13	40.504.721.765	44.359.416.695
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14(a)	30.307.309.802	18.674.422.598
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	16.415.237.678	55.625.319.941
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16(a)	239.548.808.622	208.400.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	22.172.796.374	4.730.352.601
330	Nợ dài hạn		1.491.656.689.417	731.893.339.866
333	Chi phí phải trả dài hạn	14(b)	12.350.684.932	-
337	Phải trả dài hạn khác		214.800.000	30.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16(b)	1.447.550.670.512	700.000.000.000
341	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	18	30.635.575.473	30.858.278.235
342	Dự phòng phải trả dài hạn		904.958.500	1.005.061.631
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.173.978.566.040	3.201.200.347.306
410	Vốn chủ sở hữu		3.173.978.566.040	3.201.200.347.306
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	1.212.693.970.000	1.212.693.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.212.693.970.000	1.212.693.970.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	39.403.521.246	39.403.521.246
414	Vốn khác của chủ sở hữu	20	1.382.700.000	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	886.626.243.776	875.542.995.447
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	-	1.382.700.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	666.505.196.883	664.028.970.953
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		617.674.086.986	546.685.315.357
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		48.831.109.897	117.343.655.596
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	20	367.366.934.135	408.148.189.660
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.140.761.457.358	4.366.810.324.093

Đoàn Thị Phương Thảo
Người lập

Lê Thế Trung
Kế toán trưởng



Cáp Trọng Cường
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	997.877.292.345	980.866.678.518
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	997.877.292.345	980.866.678.518
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(712.454.686.310)	(640.878.149.616)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	285.422.606.035	339.988.528.902
21	Doanh thu hoạt động tài chính	14.206.307.479	15.572.401.919
22	Chi phí tài chính	(72.901.977.317)	(576.972.699)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(71.445.828.379)	-
24	Phần lỗ trong công ty liên kết	9(b) (8.991.682.461)	(9.144.455.716)
25	Chi phí bán hàng	27 (43.379.631.975)	(33.186.743.686)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28 (63.817.875.606)	(43.398.833.700)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	110.537.746.155	269.253.925.020
31	Thu nhập khác	2.186.482.160	906.080.242
32	Chi phí khác	29 (7.663.226.840)	(1.417.011.739)
40	Lỗ khác	(5.476.744.680)	(510.931.497)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	105.061.001.475	268.742.993.523
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	30 (28.143.276.242)	(45.885.552.704)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30 193.129.139	(50.076.920)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	77.110.854.372	222.807.363.899
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của Công ty	48.831.109.897	183.804.518.306
62	Cổ đông không kiểm soát	28.279.744.475	39.002.845.593
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21(a) 418	1.505
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21(b) 418	1.505

Đoàn Thị Phương Thảo
Người lập

Lê Thế Trung
Kế toán trưởng



Cáp Trọng Cường
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	105.061.001.475	268.742.993.523
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	99.352.871.403	99.596.274.794
03	Các khoản dự phòng	465.499.890	(207.396.869)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(918.818.338)	423.787.376
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.948.059.959)	(5.774.117.034)
06	Chi phí lãi vay	71.445.828.379	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	271.458.322.850	362.781.541.790
09	Tăng các khoản phải thu	(8.779.884.109)	(28.330.972.639)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	568.419.874	(5.219.539.445)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	25.859.508.694	(27.534.695.453)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	26.282.962.511	(7.537.319.413)
14	Tiền lãi vay đã trả	(3.808.692.735)	-
15	Thuế TNDN đã nộp	(25.309.350.334)	(40.079.310.210)
17	Tiền chi khen thưởng phúc lợi và các khoản chi khác cho hoạt động kinh doanh	(17.910.191.865)	(19.610.790.088)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	268.361.094.886	234.468.914.542
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(6.468.340.033)	(70.697.352.621)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	153.963.637	29.900.000
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(226.117.000.000)	(252.500.000.000)
24	Tiền thu bán các công cụ nợ của đơn vị khác	201.336.439.500	96.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(938.000.000.000)	(430.927.150.154)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	14.757.005.107	13.640.109.526
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(954.337.931.789)	(643.954.493.249)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	5.436.050.000
33	Tiền thu từ đi vay	886.600.000.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(161.871.479.770)	-
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(68.980.000.000)	(26.911.250.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	655.748.520.230	(21.475.200.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(30.228.316.673)	(430.960.778.707)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	360.383.344.706	1.013.594.183.927
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	592.150.681	44.180.450
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	330.747.178.714	582.677.585.670

Đoàn Thị Phương Thảo
Người lập

Lê Thế Trung
Kế toán trưởngCáp Trọng Cường
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 11 tháng 8 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200453688 đề ngày 1 tháng 4 năm 2002 và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là VSC.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ; và
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 3 chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam tại tỉnh Quảng Ninh
Địa chỉ: Số 1, Đường Cái Lân, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam – Xí nghiệp cảng Viconship
Địa chỉ: Số 1, Đường Ngô Quyền, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Địa chỉ: Số 2F Đường số 4(F), Cư xá Ngân Hàng, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐQT đề ngày 26 tháng 7 năm 2023, Công ty thông qua chủ trương chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam tại Quảng Ninh và giao cho Tổng Giám đốc tiến hành các thủ tục để chấm dứt hoạt động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có 1.213 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.233 nhân viên).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ mà phụ thuộc vào biến động của thị trường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 7 công ty con nắm giữ trực tiếp, 2 công ty con nắm giữ gián tiếp qua các công ty con khác và 5 công ty liên kết (Thuyết minh 9(b) và Thuyết minh 9(c)) như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30/6/2023		31/12/2022	
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ
Công ty con trực tiếp:					
1) Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Hải Phòng	74%	74%	74%	74%
2) Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Hải Phòng	66%	66%	66%	66%
3) Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Đà Nẵng	65%	65%	65%	65%
4) Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
5) Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
6) Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
7) Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	100%	100%	100%	100%
Công ty con gián tiếp:					
1) Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đinh Vũ	Hải Phòng	100%	100%	100%	100%
2) Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định	54,6%	65%	54,6%	65%
Công ty liên kết:					
1) Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	31%	31%	31%	31%
2) Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đinh Vũ	Hải Phòng	22%	22%	22%	22%
3) Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội	Hải Phòng	30%	30%	30%	30%
4) Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đinh Vũ	Hải Phòng	36%	36%	36%	36%
5) Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đinh Vũ	Hải Phòng	35%	35%	0%	0%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU
2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty con và ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

Nhiệm vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nhiệm vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nhiệm vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ kế toán phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên, thưởng cho ban quản lý điều hành của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái, chi phí lãi vay và chi phí đi vay vốn.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các thành viên trong Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mỗi bộ phận báo cáo của Tập đoàn sẽ dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Tập đoàn chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tập đoàn không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11 và Thuyết minh 8);
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 4); và
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 2.10 và Thuyết minh 9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền mặt	2.054.924.315	1.920.102.424
Tiền gửi ngân hàng	101.553.561.121	78.670.488.857
Tiền bị phong tỏa (*)	47.025.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (**)	180.113.693.278	279.792.753.425
	<u>330.747.178.714</u>	<u>360.383.344.706</u>

(*) Số dư tiền gửi ngân hàng bị phong tỏa tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là phần cổ tức nhận được của Công ty trong kỳ từ 47.025.000 cổ phiếu của công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP – công ty con của Công ty, do số cổ phiếu này đang cầm cố và phong tỏa để thực hiện bảo lãnh cho các nghĩa vụ nợ (Thuyết minh 16 và thuyết minh 36). Ngày 7 tháng 7 năm 2023, số dư tiền nói trên đã được giải tỏa.

(**) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu dưới hoặc bằng 3 tháng với lãi suất từ 4,2%/năm đến 6%/năm (2022: lãi suất từ 4,8%/năm đến 6%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Bên thứ ba	179.295.996.004	160.200.935.462
Trong đó:		
- Công ty Maersk Line A/S	31.191.871.105	25.371.125.977
- Công ty TNHH KMTC Việt Nam	19.129.883.520	4.718.422.372
- Khác (*)	128.974.241.379	130.111.387.113
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	24.743.067.755	28.296.789.439
	<u>204.039.063.759</u>	<u>188.497.724.901</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(1.579.462.103)</u>	<u>(1.009.859.082)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có bên thứ ba nào khác có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn.

5 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Đặt cọc để thực hiện chuyển nhượng cổ phần (*)	191.000.000.000	340.000.000.000
Thu hộ trả hộ (**)	9.607.588.589	7.349.623.692
Tiền gốc đầu tư hợp tác kinh doanh đến hạn được hoàn trả (***)	5.000.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.259.351.372	4.230.577.696
Tạm ứng cho nhân viên	1.830.711.838	1.673.315.330
Phải thu khác	15.416.602.673	11.126.954.538
	<u>225.114.254.472</u>	<u>364.380.471.256</u>

(*) Đặt cọc khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm:

- Khoản đặt cọc với số tiền 151.000.000.000 đồng thể hiện số tiền Công ty đã đặt cọc cho Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đoàn Huy ("công ty Đoàn Huy") và Công ty TNHH Thương mại Kim khi Xuất nhập khẩu Huy Hoàng ("công ty Huy Hoàng") để mua phần vốn góp của hai công ty này trong Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ ("Cảng Nam Hải Đình Vũ"), theo hợp đồng đặt cọc số 01/2023/HĐĐC/ĐH-VSC đề ngày 31 tháng 3 năm 2023 ký với công ty Đoàn Huy, hợp đồng đặt cọc số 02/2023/HĐĐC/HH-VSC đề ngày 6 tháng 4 năm 2023 ký với công ty Huy Hoàng và các phụ lục kèm theo các hợp đồng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

5 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Đặt cọc khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm (tiếp theo):

Theo điều khoản của các hợp đồng nói trên, Công ty được mua đến mức tối đa phần vốn góp mà công ty Đoàn Huy và công ty Huy Hoàng sở hữu tại Cảng Nam Hải Đình Vũ. Thời hạn hiệu lực của số tiền đặt cọc là 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền đặt cọc. Giá chuyển nhượng sẽ được các bên thương thảo, căn cứ vào các điều kiện đã được thống nhất trong các hợp đồng đặt cọc và phụ lục hợp đồng nêu trên.

- Khoản đặt cọc với số tiền 40.000.000.000 đồng liên quan đến khoản tiền ứng trước cho các cá nhân để Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh, là công ty con của Tập đoàn, mua cổ phần của một công ty mục tiêu theo Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐQT đề ngày 31 tháng 10 năm 2022. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty con này đã quyết định không tiếp tục mua cổ phần của công ty mục tiêu và đã thu hồi lại toàn bộ số tiền đặt cọc nêu trên vào ngày 21 tháng 7 năm 2023.

(**) Khoản thu hộ trả hộ chủ yếu gồm tiền thanh toán hộ hãng tàu cho Hải quan của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh liên quan đến hoạt động kiểm hóa, hoa tiêu và cảng vụ của hãng tàu. Khoản tiền này sẽ được trả lại bởi hãng tàu khi hãng tàu nhận được hàng.

(***) Đây là số tiền góp vốn gốc của các công ty con sẽ được hoàn trả trong vòng 1 năm tiếp theo tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2023, liên quan đến dự án khách sạn Hyatt Place Hải Phòng (Thuyết minh 5(b)).

(b) Dài hạn

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Hợp đồng hợp tác kinh doanh và đầu tư (*)	818.600.000.000	823.600.000.000
Phải thu khác	3.574.723.552	3.594.723.552
	<u>822.174.723.552</u>	<u>827.194.723.552</u>

(*) Số dư liên quan đến hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh đề ngày 21 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh, là hai (2) công ty con của Tập đoàn và công ty Cổ phần Tập đoàn T&D Group ("T&D Group") để thực hiện hợp tác đầu tư, triển khai kinh doanh dự án khách sạn Hyatt Place Hải Phòng theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư số 1045/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng đề ngày 4 tháng 4 năm 2022. Dự án khách sạn này đã khởi công và dự kiến sẽ bắt đầu hoạt động từ năm 2024.

Tổng vốn đầu tư của toàn bộ dự án là 1.423.600.000.000 Đồng, trong đó hai công ty con của Công ty góp 823,6 tỷ Đồng, mỗi công ty thực góp 411,8 tỷ Đồng và T&D Group góp 600 tỷ Đồng. Tiền góp vốn của hai công ty con này được chuyển cho T&D Group để thực hiện dự án đầu tư và sẽ được hoàn trả bởi T&D Group từ năm 2024 trở đi, cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

5 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

- Từ năm 2024: thanh toán tối thiểu 5 tỷ đồng/năm
- Từ năm 2028: thanh toán tối thiểu 15 tỷ đồng/năm
- Từ năm 2035: thanh toán tối thiểu 34,25 tỷ đồng/năm

Khoản tiền góp vốn vào Hợp đồng HTKD của hai công ty con này được phân loại vào phải thu dài hạn đến hạn trả và phải thu dài hạn căn cứ vào thời gian thu hồi số tiền góp vốn gốc của Công ty con tính từ ngày bằng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ngoài ra, hai công ty con sẽ được phân chia lợi nhuận hàng năm tương ứng với 45% dòng tiền từ lợi nhuận sau thuế và khấu hao của dự án từ T&D Group trong tám (8) năm đầu tiên. Cho mỗi năm tiếp theo, lợi nhuận sẽ được phân chia hàng năm theo tỷ lệ góp vốn ban đầu của các bên cho tới khi T&D hoàn trả hết toàn bộ phần vốn đã đầu tư của hai các công ty con như đã nêu trên. Tỷ lệ góp vốn ban đầu của Tập đoàn là 57,8%, trong đó, mỗi công ty con có tỷ lệ là 28,9%.

6 HÀNG TỒN KHO

	30/6/2023		31/12/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	645.551.934	-	1.213.108.434	-
Công cụ, dụng cụ	26.605.799.102	-	26.814.977.394	-
Hàng hóa	208.314.918	-	-	-
	<u>27.459.665.954</u>	<u>-</u>	<u>28.028.085.828</u>	<u>-</u>

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí sửa chữa (*)	7.990.500.409	24.706.892.981
Công cụ, dụng cụ	5.863.088.599	6.759.652.883
Chi phí thuê bến bãi (**)	10.168.145.454	3.338.181.816
Chi phí bảo hiểm trả trước	1.759.764.994	4.779.110.666
Chi phí quảng cáo trả trước	4.878.787.879	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.181.219.162	4.250.584.378
	<u>34.841.506.497</u>	<u>43.834.422.724</u>

(*) Chi phí sửa chữa chủ yếu liên quan tới chi phí sửa chữa cần cầu, nạo vét duy tu khu nước trước bến và vũng quay tàu của Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP – Công ty con của Công ty, được phân bổ trong vòng một năm.

(**) Số dư thể hiện chi phí thuê bến bãi ở cảng của Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP – công ty con của Công ty, được phân bổ trong vòng một năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí cơ sở hạ tầng trả trước (*)	695.436.297.139	703.652.363.924
Chi phí đất trả trước (**)	191.615.020.011	194.916.424.912
Công cụ, dụng cụ	7.145.298.603	9.513.578.972
Chi phí sửa chữa	1.280.011.990	2.139.623.290
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.470.301.356	5.904.222.510
	<u>898.946.929.099</u>	<u>916.126.213.608</u>

(*) Chi phí cơ sở hạ tầng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê bao gồm:

- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng của Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP cho giai đoạn từ ngày 5 tháng 11 năm 2014 đến ngày 16 tháng 10 năm 2052 theo Hợp đồng đề ngày 5 tháng 11 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP – công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO.
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Đình Vũ, Thành phố Hải Phòng của Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ cho giai đoạn từ ngày 31 tháng 10 năm 2022 đến ngày 23 tháng 6 năm 2058 theo các hợp đồng thuê đất đề ngày 12 tháng 10 năm 2015 và ngày 2 tháng 4 năm 2016 với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ.

(**) Số dư thể hiện tiền thuê đất đã trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê bao gồm:

- Tiền thuê lô đất CC2 tại Khu Công nghiệp Minh Phương, Đình Vũ của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2057 theo Hợp đồng thuê lại đất số 61/2017/HĐTĐ-MP đề ngày 25 tháng 1 năm 2017 ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh – công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản Minh Phương.
- Tiền thuê hai lô đất CN3.2G và CN3.2I tại Khu Công nghiệp Đình Vũ của Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh cho giai đoạn từ ngày 12 tháng 6 năm 2012 và từ ngày 20 tháng 12 năm 2012 đến ngày 2 tháng 4 năm 2047 theo hai Hợp đồng thuê lại đất số DVIZJSC.009.2012.LLC.MKG đề ngày 12 tháng 6 năm 2012 và số DVIZJSC.035.2012.LLC.MKG đề ngày 20 tháng 12 năm 2012 ký giữa Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh – công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30/6/2023 VND	Năm tài chính kết thúc 31/12/2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	916.126.213.608	501.802.196.160
Tăng trong kỳ/năm	3.199.306.454	16.659.012.203
Tăng do hợp nhất trong năm (*)	-	434.546.208.000
Phân bổ trong kỳ/năm	(20.378.590.963)	(36.881.202.755)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>898.946.929.099</u>	<u>916.126.213.608</u>

(*) Tăng do hợp nhất trong năm 2022 thể hiện phần giá trị hợp lý của khoản chi phí cơ sở hạ tầng trả trước liên quan đến 184.992 m² đất của Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ ("ICD Quảng Bình") phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh trong năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	952.119.888.214	94.593.530.586	1.479.557.575.233	18.810.404.454	2.545.081.398.487
Mua trong kỳ (*)	-	-	16.881.217.818	84.090.909	16.965.308.727
Thanh lý, nhượng bán	-	(208.968.000)	(396.390.945)	(190.443.439)	(795.802.384)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	952.119.888.214	94.384.562.586	1.496.042.402.106	18.704.051.924	2.561.250.904.830
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(565.384.704.050)	(75.386.926.506)	(1.079.159.689.615)	(16.654.422.162)	(1.736.585.742.333)
Khấu hao trong kỳ	(28.506.103.729)	(3.097.947.784)	(66.962.398.248)	(557.094.306)	(99.123.544.067)
Thanh lý, nhượng bán	-	208.968.000	361.003.497	190.443.439	760.414.936
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	(593.890.807.779)	(78.275.906.290)	(1.145.761.084.366)	(17.021.073.029)	(1.834.948.871.464)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	386.735.184.164	19.206.604.080	400.397.885.618	2.155.982.292	808.495.656.154
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	358.229.080.435	16.108.656.296	350.281.317.740	1.682.978.895	726.302.033.366

(*) Mua sắm tài sản cố định hữu hình trong kỳ chủ yếu liên quan đến các phương tiện vận tải bao gồm xe ô tô, xe nâng và xe đầu kéo.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 658.410.836.716 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 573.744.799.162 Đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	5.417.853.001	16.236.225.749	21.654.078.750
Mua trong kỳ	-	347.440.000	347.440.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	5.417.853.001	16.583.665.749	22.001.518.750
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-	(15.774.049.504)	(15.774.049.504)
Khấu hao trong kỳ	-	(229.327.336)	(229.327.336)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	(16.003.376.840)	(16.003.376.840)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	5.417.853.001	462.176.245	5.880.029.246
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	5.417.853.001	580.288.909	5.998.141.910

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 10.085.021.502 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 13.617.933.290 Đồng Việt Nam).

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2023		31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	264.148.000.000	264.148.000.000	239.367.439.500	239.367.439.500
		-		-

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất từ 5,2% đến 9,9% (Tại ngày 31/12/2022: từ 5,4% đến 10%/năm).

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2023		31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	17.005.193.724	31.968.000.000	17.630.158.454	24.242.400.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	91.900.051.729	59.977.360.000	91.503.098.817	61.741.400.000
Công ty TNHH Tuyền Container T.S. Hà Nội	4.581.186.174	(*)	4.581.186.174	(*)
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	364.041.717.331	(*)	372.811.079.026	(*)
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ (**)	1.048.673.691.052	(*)	-	(*)
	1.526.201.840.010	(*)	486.525.522.471	(*)
		-		-

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

	Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng VND	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ VND	Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội VND	Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ VND	Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 1/1/2023	17.630.158.454	91.503.098.817	4.581.186.174	372.811.079.026	-	486.525.522.471
Tăng do đầu tư trong kỳ (**) Phần lãi/(lỗ) của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết Cổ tức đã nhận	-	-	-	-	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
	707.035.270 (1.332.000.000)	396.952.912	-	(8.769.361.695)	(1.326.308.948)	(8.991.682.461) (1.332.000.000)
Số dư tại 30/6/2023	17.005.193.724	91.900.051.729	4.581.186.174	364.041.717.331	1.048.673.691.052	1.526.201.840.010

(**) Căn cứ Nghị quyết số 04/2023/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 17 tháng 1 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông thông qua chủ trương đầu tư để đạt tỷ lệ chi phối tại một doanh nghiệp trong lĩnh vực cảng biển tỉnh hình thực tế của Công ty. Công ty và hai công ty khác là công ty TNHH Đoàn Huy và công ty TNHH Huy Hoàng (Thuyết minh 5(a)) đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp đề ngày 19 tháng 4 năm 2023 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng với Công ty Cổ phần Gemadept và các chủ sở hữu là các cá nhân khác của công ty Gemadept để thực hiện việc mua Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ ("Cảng Nam Hải Đình Vũ"). Tỷ lệ sở hữu của các bên mua được thông nhất trong hợp đồng chuyển nhượng, theo đó Công ty sẽ sở hữu 35% tỷ lệ cổ phần tại Cảng Nam Hải Đình Vũ. Giá mua được thỏa thuận giữa các bên mua và các bên bán. Khoản đầu tư đã được định giá bởi một công ty định giá độc lập.

Tại ngày 31 tháng 5 năm 2023, các bên đã hoàn thành toàn bộ thủ tục chuyển nhượng phần vốn góp tại Cảng Nam Hải Đình Vũ theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp nêu trên. Theo đó, Công ty đã trả số tiền là 1.050 tỷ để sở hữu 35% tỷ lệ cổ phần tại Cảng Nam Hải Đình Vũ. Do vậy Cảng Nam Hải Đình Vũ đã trở thành công ty liên kết của Công ty từ ngày này và được trình là một khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Để thực hiện giao dịch mua cổ phần nêu trên, Công ty đã phát sinh các khoản vay với ngân hàng thương mại và bên thứ ba, đồng thời sử dụng các tài sản của Công ty để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mẫu số B 09a – DN/HN

- 9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
- (c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2023		31/12/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Công ty TNHH MSC Việt Nam	155.000.000	(*)	-	155.000.000 (*)

(*) Thuyết minh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Đối với các đơn vị đầu tư là các công ty có cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM"), giá trị hợp lý được tính dựa trên giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc kỳ báo cáo hợp nhất giữa niên độ.
- Đối với các khoản đầu tư còn lại, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

10 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Công ty Cổ phần
Cảng cạn Quảng Bình –
Đình Vũ
VND

Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	4.394.353.039
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>4.394.353.039</u>
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(221.523.550)
Khấu hao trong kỳ	(110.761.775)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>(332.285.325)</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	4.172.829.489
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u><u>4.062.067.714</u></u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Bên thứ ba	76.038.618.603	73.191.861.351
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	15.208.597.337	2.583.100.720
	<u>91.247.215.940</u>	<u>75.774.962.071</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư của nhà cung cấp nào chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

(a) Phải thu	Tại ngày 1/1/2023 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2023 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	72.728.817.007	62.575.121.895	(72.837.341.991)	62.466.596.911
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.269.847.833	-	(28.656.559)	1.241.191.274
<i>Trong đó:</i>				
- Thuế thu nhập cá nhân	26.533.592	-	(26.533.592)	-
- Thuế TNDN	1.238.620.240	-	2.571.034	1.241.191.274
- Thuế khác	4.694.001	-	(4.694.001)	-
	<u>73.998.664.840</u>	<u>62.575.121.895</u>	<u>(72.865.998.550)</u>	<u>63.707.788.185</u>
(b) Phải trả	Tại ngày 1/1/2023 VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30/6/2023 VND
Thuế GTGT phải nộp	2.036.390.448	(8.870.806.373)	(72.837.341.991)	8.610.476.194
Thuế TNDN	17.661.847.636	(25.309.350.334)	2.571.034	20.498.344.578
Thuế thu nhập cá nhân	4.710.997.493	(11.294.331.068)	(26.533.592)	2.203.622.554
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác	-	(4.888.198.250)	(4.694.001)	897.898.056
	<u>24.409.235.577</u>	<u>(50.362.686.025)</u>	<u>(72.865.998.550)</u>	<u>32.210.341.382</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí lương phải trả	26.026.746.244	20.461.886.829
Chi phí thưởng phải trả (*)	14.477.975.521	23.897.529.866
	<u>40.504.721.765</u>	<u>44.359.416.695</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các công ty trong Tập đoàn ghi nhận chi phí trích thưởng cho Tết Dương lịch dựa trên các quy định của thỏa ước lao động tập thể.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**(a) Ngắn hạn**

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí thưởng năng suất cho nhân viên dự trả (*)	9.629.083.725	11.330.793.775
Chi phí hoa hồng	7.283.952.103	2.088.721.330
Chi phí bồi thường (**)	5.000.000.000	-
Chi phí lãi vay phải trả	2.420.379.479	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	5.973.894.495	5.254.907.493
	<u>30.307.309.802</u>	<u>18.674.422.598</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các công ty trong Tập đoàn chưa ban hành quyết định thưởng năng suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Do đó, khoản thưởng năng suất được ước tính cho kỳ 6 tháng năm 2023 và ghi nhận vào chi phí phải trả ngắn hạn.

(**) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP, công ty con của Tập đoàn, đã gây ra tổn thất cho hàng hóa của một khách hàng trong quá trình bốc xếp. Tại ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ, Tập đoàn đang trong làm việc với khách hàng và tạm ước chi phí bồi thường tổn thất là 5.000.000.000 đồng, ghi nhận trên khoản mục chi phí khác (Thuyết minh 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí lãi vay phải trả	12.350.684.932	-

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải trả liên quan đến đầu tư vào công ty con (*)	-	37.000.000.000
Khác	16.415.237.678	18.625.319.941
	<u>16.415.237.678</u>	<u>55.625.319.941</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư thể hiện khoản phải trả của Công ty liên quan tới việc đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình. Khoản phải trả này đã được thanh toán thành hai lần vào các ngày 17 tháng 5 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2023 sau khi các thủ tục chuyển nhượng đã hoàn tất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Biến động của khoản vay trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1/1/2023 VND	Tăng trong kỳ VND	Thanh toán trong kỳ VND	Nợ ngắn hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30/6/2023 VND
(a) Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng (*)	36.600.000.000	36.600.000.000	(36.600.000.000)	6.420.288.392	43.020.288.392
Vay bên thứ ba (**)	171.800.000.000	150.000.000.000	(125.271.479.770)	-	196.528.520.230
	<u>208.400.000.000</u>	<u>186.600.000.000</u>	<u>(161.871.479.770)</u>	<u>6.420.288.392</u>	<u>239.548.808.622</u>
(b) Vay dài hạn					
Vay ngân hàng (***)	<u>700.000.000.000</u>	<u>753.970.958.904</u>	<u>-</u>	<u>(6.420.288.392)</u>	<u>1.447.550.670.512</u>

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 thể hiện các khoản vay ngắn hạn của các công ty trong Tập đoàn với các ngân hàng như sau:

- Khoản vay ngắn hạn với số tiền là 36.600.000.000 đồng của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP – Công ty con của Tập đoàn ký với Ngân hàng TMCP Á Châu theo thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng số SHP.DN.2870.191222 đề ngày 20 tháng 12 năm 2022 với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay là 8 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay. Lãi suất cho vay là 6,5%/năm được cố định trong thời hạn 6 tháng, sau đó lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng/lần căn cứ vào Khế ước nhận nợ số 40161669 và số 401261749 cùng đề ngày 21 tháng 6 năm 2023. Khoản vay có tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi số 0121122022/TGCKH trị giá 1.700.000 Đô la Mỹ. Lãi vay và gốc vay được trả một lần vào cuối kỳ.

- Khoản vay dài hạn đến hạn trả với số tiền là 6.420.288.392 đồng của Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh và Công ty TNHH MTV Cảng Xanh – công ty con của Tập đoàn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt theo hợp đồng tín dụng tương ứng số 1182-2022-HĐTĐ1-BVB021 và hợp đồng số 1183-2022-HĐTĐ1-BVB021 đề ngày 28 tháng 12 năm 2022 (Thuyết minh (***)).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(**) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 thể hiện các khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo của Công ty với các bên thứ ba như sau:

- Khoản vay ngắn hạn từ Đoàn Huy với số tiền 46.528.520.230 đồng theo hợp đồng vay tiền số 01/2022/HĐVT/ĐH-VSC đề ngày 29 tháng 12 năm 2022. Thời hạn vay của khoản vay là 12 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay. Mục đích của khoản vay là phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư của Công ty. Khoản vay đã được tất toán toàn bộ cho Đoàn Huy vào ngày 17 tháng 7 năm 2023 và không chịu lãi suất.
- Khoản vay ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Gemadept với số tiền 150.000.000.000 đồng theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/GMD-VSC đề ngày 29 tháng 5 năm 2023. Thời hạn vay của khoản vay là 1 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay. Khoản vay có thể được gia hạn theo thỏa thuận của các bên và thời gian gia hạn mỗi lần là một tháng và tổng thời gian gia hạn tối đa là hai tháng kể từ ngày đến hạn đầu tiên. Đây là khoản tiền Công ty vay để hoàn thành việc thanh toán cho việc mua phần vốn góp tại Cảng Nam Hải Đình Vũ (Thuyết minh 9). Lãi vay áp dụng cho khoản vay trong thời hạn vay vốn là 7%/năm. Lãi vay và gốc vay được trả một lần vào cuối kỳ. Sau ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã ký các phụ lục gia hạn khoản vay và đã thanh toán 30.000.000.000 đồng cho khoản vay này (Thuyết minh 37).

(***) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 thể hiện các khoản vay dài hạn của Tập đoàn với ngân hàng như sau:

- (i) Khoản vay của Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh và Công ty TNHH MTV Cảng Xanh, các công ty con của Tập đoàn, với tổng số tiền gốc ban đầu là 700.000.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng tương ứng số 1182-2022-HĐTD1-BVB021 và hợp đồng số 1183-2022-HĐTD1-BVB021 đề ngày 28 tháng 12 năm 2022. Đồng thời, căn cứ kế ước nhận nợ số 1182.02-2023-KUNN1-BVB021 và 1183.02-2023-KUNN1-BVB021 đề ngày 26 tháng 6 năm 2023, số tiền lãi vay được ân hạn đã được nhập vào gốc vay là 53.970.958.904 đồng. Thời hạn vay của khoản vay là 240 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay. Mục đích của khoản vay để góp vốn thực hiện Dự án Khách sạn Hyatt Place Hải Phòng (Thuyết minh 5).

Lãi suất cho vay được quy định theo từng thời kỳ theo quy định của ngân hàng. Gốc vay được ân hạn 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên và kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 15 từ ngày giải ngân. Lãi vay được ân hạn 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên và sẽ nhập gốc trong thời gian ân hạn vào tháng thứ 6 và tháng thứ 12 kể từ ngày giải ngân. Sau thời gian ân hạn lãi, lãi vay được trả định kỳ hàng tháng theo dư nợ thực tế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn đã phân loại lại số dư vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ là 6.420.288.392 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(***) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 thể hiện các khoản vay dài hạn của Tập đoàn với ngân hàng như sau: (tiếp theo)

- (ii) Khoản vay của Công ty với số tiền là 700.000.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 0097-2023-HĐTD1-BVB021 đề ngày 15 tháng 5 năm 2023. Thời hạn vay của khoản vay là 180 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay. Mục đích của khoản vay là thanh toán tiền mua phần vốn góp tại Cảng Nam Hải Đình Vũ theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số GMD/VSC/SPA ngày 19 tháng 4 năm 2023 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Gemadept và các phụ lục khác kèm theo.

Theo khế ước nhận nợ số 0097.01-2023-KUNN1-BVB021 ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng đề ngày 15 tháng 5 năm 2023, gốc vay của khoản vay được ân hạn trong vòng 21 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau đó Công ty sẽ phải hoàn trả gốc trong 53 phân kỳ, mỗi phân kỳ là 3 tháng/lần. 52 phân kỳ đầu tiên trả 13,2 tỷ đồng và phân kỳ cuối cùng trả 13,6 tỷ đồng.

Cũng theo khế ước nhận nợ này, lãi vay của khoản vay là 14%/năm cho 6 tháng đầu tiên sau đó được điều chỉnh bằng lãi vay cơ sở bằng VND dành cho khách hàng doanh nghiệp kỳ hạn 13 tháng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh + 4%/năm. Lãi vay được ân hạn trong vòng 21 tháng kể từ ngày giải ngân và sẽ nhập gốc trong thời gian ân hạn vào tháng thứ 6, 12, 18, 21 kể từ ngày giải ngân. Sau thời gian ân hạn lãi, lãi vay được trả hàng tháng vào ngày 25 trong suốt thời gian còn lại của khoản vay.

Tập đoàn đã sử dụng các tài sản sau để thế chấp với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt – Chi nhánh Hải Phòng như sau:

- Toàn bộ quyền sử dụng đất và quyền tài sản của Công ty đang được Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh và Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh sử dụng;
- Phần vốn góp của Công ty tại Công ty CP Cảng Xanh VIP, Công ty TNHH Một Thành Viên Trung tâm Logistics Xanh, Công ty tại Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và quyền tài sản của Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ;
- 100% cổ phần/chứng khoán chưa lưu ký của các công ty con trong Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và quyền tài sản của Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh;
- Quyền khai thác cảng biển của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh; và
- Quyền tài sản và phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ.

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI (TIẾP THEO)

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30/6/2023 VND	Năm tài chính kết thúc 31/12/2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.730.352.601	5.733.190.501
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	28.000.000.000	23.000.000.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(10.557.556.227)	(24.002.837.900)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>22.172.796.374</u>	<u>4.730.352.601</u>

18 THUẾ TNDN HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng (*)	<u>30.635.575.473</u>	<u>30.858.278.235</u>

(*) Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản do hợp nhất kinh doanh	<u>153.177.877.365</u>	<u>154.291.391.175</u>
Tính ở thuế suất 20%:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	<u>30.635.575.473</u>	<u>30.858.278.235</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phần

	30/6/2023 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	<u>121.269.397</u>	<u>121.269.397</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>121.269.397</u>	<u>121.269.397</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>121.269.397</u>	<u>121.269.397</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng Việt Nam trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông của Công ty là các cổ đông tổ chức và cá nhân. Mỗi một cổ đông tổ chức và cá nhân đều sở hữu dưới 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	551.227.980.000	36.141.891.246	-	826.088.451.117	-	659.965.436.905	373.650.548.295	2.447.074.307.563
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	314.293.593.407	78.845.533.336	393.139.126.743
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	49.454.544.330	-	(49.454.544.330)	-	-
Trích lập Quỹ khác	-	-	-	-	1.382.700.000	(1.382.700.000)	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(23.000.000.000)	-	(23.000.000.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(5.345.000.000)	-	(5.345.000.000)
Góp vốn bằng tiền	551.227.980.000	3.261.630.000	-	-	-	-	-	554.489.610.000
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(43.136.250.000)	(43.136.250.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2021	110.238.010.000	-	-	-	-	(110.238.010.000)	-	-
Tạm ứng cổ tức năm 2022 (*)	-	-	-	-	-	(121.269.397.000)	-	(121.269.397.000)
Khác	-	-	-	-	-	459.591.971	(1.211.641.971)	(752.050.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.212.693.970.000	39.403.521.246	-	875.542.995.447	1.382.700.000	664.028.970.953	408.148.189.660	3.201.200.347.306
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	11.083.248.329	-	(11.083.248.329)	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(28.000.000.000)	-	(28.000.000.000)
Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	-	(7.271.635.638)	-	(7.271.635.638)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(52.755.000.000)	(52.755.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	48.831.109.897	28.279.744.475	77.110.854.372
Ứng trước cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	(16.225.000.000)	(16.225.000.000)
Khác	-	-	1.382.700.000	-	(1.382.700.000)	-	(81.000.000)	(81.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.212.693.970.000	39.403.521.246	1.382.700.000	886.626.243.776	-	666.505.196.883	367.366.934.135	3.173.978.566.040

(*) Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 10 tháng 3 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận năm 2022 (đã được tạm ứng trong năm 2022), việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.

(**) Căn cứ Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 10 tháng 3 năm 2023, Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐQT đề ngày 14 tháng 6 năm 2023 và Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐQT đề ngày 13 tháng 7 năm 2023, Công ty đã nộp tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và được Ủy ban Chứng khoán phê duyệt phương án phát hành theo Công văn số 5611/UBCK-QLCB đề ngày 3 tháng 8 năm 2023. Tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 10:1, ngày đăng ký cuối cùng để nhận cổ tức là ngày 22 tháng 8 năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(**) Do việc xét duyệt trả cổ tức bằng cổ phiếu cần được sự phê duyệt và xác nhận của các cơ quan quản lý có thẩm quyền, do đó, Công ty chưa ghi nhận khoản cổ tức này cũng như chưa điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

(***) Căn cứ Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 10 tháng 3 năm 2023, Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐQT đề ngày 14 tháng 6 năm 2023 và Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐQT đề ngày 13 tháng 7 năm 2023, Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với tỷ lệ 1:1. Tổng số tiền dự kiến thu được từ việc phát hành này là 1.212.693.970.000 đồng. Thời gian dự kiến chào bán là trong năm 2023.

Ngày 10 tháng 8 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ, trong đó, thay đổi phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Do kế hoạch phát hành cổ tức bằng cổ phiếu đã nêu được thực hiện trước việc phát hành này, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ tăng lên là 133.396.336 cổ phiếu, đồng thời tổng số tiền dự kiến thu được từ việc phát hành được điều chỉnh thành 1.333.963.360.000 đồng.

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong kỳ trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 (Điều chỉnh lại (**))
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	48.831.109.897	183.804.518.306
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(14.000.000.000)
	<u>48.831.109.897</u>	<u>169.804.518.306</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>116.784.091</u>	<u>112.847.911</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>418</u>	<u>1.505</u>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ kết quả kinh doanh của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chưa được điều chỉnh tương ứng. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng phúc lợi cho toàn bộ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2024 và có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được tính lại theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại	Số liệu tính toán lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	183.804.518.306	-	183.804.518.306
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (***)	(11.500.000.000)	(2.500.000.000)	(14.000.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	172.304.518.306	(2.500.000.000)	169.804.518.306
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	112.847.911	-	112.847.911
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.527	(22)	1.505

(***) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi khi tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được ước tính dựa trên số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2023 (Thuyết minh 20) và được điều chỉnh theo tỷ lệ số ngày trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 chia cho tổng số ngày trong năm tài chính.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 1.072.872.770 Đô la Mỹ, tương ứng với 25.115.951.546 Đồng Việt Nam và 7,67 Euro, tương ứng với 189.587 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 303.873,28 Đô la Mỹ, tương ứng với 7.113.673.485 Đồng Việt Nam và 28 Euro, tương ứng 698.261 Đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

23 DOANH THU THUẬN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Doanh thu về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bốc dỡ container	526.786.134.262	497.307.976.349
Doanh thu lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	80.877.109.924	92.516.997.631
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	193.774.685.159	184.929.219.844
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	196.439.363.000	206.112.484.694
	<u>997.877.292.345</u>	<u>980.866.678.518</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	<u><u>997.877.292.345</u></u>	<u><u>980.866.678.518</u></u>

24 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí nhân viên	136.533.040.793	115.110.671.743
Chi phí hàng hóa	77.817.157.916	95.199.673.453
Chi phí khấu hao	100.442.211.386	98.359.374.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	344.949.615.298	244.811.789.916
Chi phí công cụ, dụng cụ	28.425.500.176	40.853.025.953
Khác	24.287.160.741	46.543.614.407
	<u>712.454.686.310</u>	<u>640.878.149.616</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.785.778.783	14.988.227.627
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	918.818.338	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	501.710.358	584.174.292
	<u>14.206.307.479</u>	<u>15.572.401.919</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Lãi tiền vay	71.445.828.379	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.456.148.938	576.972.699
	<u>72.901.977.317</u>	<u>576.972.699</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí nhân viên	1.640.515.623	3.143.892.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.680.050.966	22.004.141.138
Khác	6.059.065.386	8.038.710.455
	<u>43.379.631.975</u>	<u>33.186.743.686</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí nhân viên	41.053.953.954	24.338.408.260
Chi phí khấu hao	2.201.442.428	1.236.900.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.947.071.049	10.539.196.362
Khác	8.615.408.175	7.284.328.428
	<u>63.817.875.606</u>	<u>43.398.833.700</u>

29 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí bồi thường (Thuyết minh 14(a))	5.000.000.000	-
Khác	2.663.226.840	1.417.011.739
	<u>7.663.226.840</u>	<u>1.417.011.739</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh (“GLC”), Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“VGR”) và Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh (“GIC”) là các công ty con của Công ty, có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế, được miễn thuế thu nhập trên lợi nhuận tính thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Các ưu đãi thuế trên chỉ được áp dụng cho các hoạt động kinh doanh chính đáp ứng điều kiện ưu đãi đầu tư ghi trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận Đầu tư lần đầu của các đơn vị này. Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất thông thường là 20%. Chi tiết ưu đãi thuế theo các năm được trình bày ở bảng dưới đây:

Công ty con	Ưu đãi thuế theo các năm			Thuế suất 20%
	Miễn thuế TNDN	Giảm 50% thuế TNDN	Thuế suất 10%	
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh (GLC)	2013 - 2016	2017 - 2025	2026 - 2027	Từ năm 2028 trở đi
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (VGR)	2016 - 2019	2020 - 2028	2029 - 2030	Từ năm 2031 trở đi
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh (GIC)	2017 - 2020	2021 - 2029	2030 - 2031	Từ năm 2032 trở đi

Các khoản thu nhập còn lại có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập thông thường bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	105.061.001.475	268.742.993.523
Thuế tính ở thuế suất 20%	21.012.200.295	53.124.178.864
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	11.190.676.173	4.823.663.047
Ảnh hưởng của các ưu đãi thuế	(18.055.069.228)	(19.319.027.527)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	12.161.921.832	1.828.891.143
Dự phòng thiếu của kỳ trước	879.267	5.558.338.356
Ảnh hưởng khác	1.639.538.764	(80.414.259)
Chi phí thuế TNDN (*)	27.950.147.103	45.935.629.624
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN – hiện hành	28.143.276.242	45.885.552.704
Thuế TNDN – hoãn lại	(193.129.139)	50.076.920
Chi phí thuế TNDN	27.950.147.103	45.935.629.624

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (TIẾP THEO)

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Kỳ phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Chưa kiểm tra	(60.809.609.160)	(60.809.609.160)

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập kinh doanh chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.329.073.398	95.199.673.453
Chi phí nhân viên	180.284.263.591	142.592.972.096
Chi phí khấu hao	99.352.871.403	99.596.274.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310.342.685.235	206.394.075.379
Chi phí bốc dỡ, đóng hàng	38.218.897.237	26.952.769.761
Chi phí hoa hồng	35.680.050.966	22.004.141.138
Chi phí công cụ, dụng cụ	28.425.500.176	40.853.025.953
Khác	49.018.851.885	83.870.794.428
	<u>819.652.193.891</u>	<u>717.463.727.002</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thông tin về các công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh 1.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	Công ty liên quan khác
Hội đồng quản trị/Ban Giám đốc/Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
i) <i>Cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	119.985.885.289	121.256.026.789
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1.788.112.200	1.625.315.600
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	16.245.239.392	18.703.942.080
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	41.500.000	-
	<u>138.060.736.881</u>	<u>141.585.284.469</u>
ii) <i>Mua dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	20.557.164.864	-
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	8.679.056.452	9.520.818.930
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	12.902.928	-
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	1.838.580	23.775.000
	<u>29.250.962.824</u>	<u>9.544.593.930</u>
iii) <i>Chi phí hoa hồng</i>		
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	<u>9.676.828.250</u>	<u>4.858.490.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
iv) Lương, thưởng cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Hội đồng quản trị			
Ông Bùi Minh Hưng	Chủ tịch (từ ngày 10/3/2023)	1.952.007.000	781.425.000
Ông Nguyễn Việt Hoà	Chủ tịch (cho đến ngày 10/3/2023)	597.000.000	1.034.573.000
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên (cho đến ngày 10/3/2023)	842.000.000	1.086.051.472
Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên (cho đến ngày 9/9/2022)	315.000.000	1.277.141.000
Ông Văn Trần Hoàn	Thành viên	440.000.000	450.000.000
Ông Tạ Công Thông	Thành viên	1.874.706.442	836.962.838
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên	1.752.972.728	704.490.541
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên	698.000.000	-
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên (cho đến ngày 9/9/2022)	-	300.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên (cho đến ngày 9/3/2022)	-	500.000.000
		8.471.686.170	6.970.643.851
Ban Kiểm soát			
Ông Trương Lý Thế Anh	Trưởng ban (từ ngày 10/3/2023)	677.978.959	-
Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Trưởng ban (cho đến ngày 10/3/2023)	164.854.000	327.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên (cho đến ngày 10/3/2023)	120.000.000	312.148.135
Bà Nghiêm Thị Thủy Dương	Thành viên	525.837.487	390.223.770
Bà Ngô Thị Thủy Lương	Thành viên (từ ngày 10/3/2023)	229.396.256	-
		1.718.066.702	1.029.371.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 VND
iv)	Lương, thưởng cho các nhân sự quản lý chủ chốt (tiếp theo)		
Ban Điều hành			
Ông Cáp Trọng Cường	Tổng Giám đốc (từ ngày 10/3/2023)	Như trên	Như trên
Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc (cho đến ngày 10/3/2023)	Như trên	Như trên
Ông Nguyễn Thế Trọng	Giám đốc kỹ thuật	980.059.000	635.286.000
Ông Phan Văn Hưng	Giám đốc tài chính	783.807.000	-
Ông Cáp Trọng Cường	Giám đốc khai thác (cho đến ngày 10/3/2023)	Như trên	Như trên
Ông Tạ Công Thông	Giám đốc Marketing	Như trên	Như trên
Ông Lê Thế Trung	Kế toán trưởng	1.380.154.000	1.077.073.000

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan

		30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
i)	Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
	Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	-	62.795.180
	Công ty CP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	160.444.900	54.554.040
	Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	3.370.046.897	5.240.297.586
	Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	21.127.640.558	22.889.142.633
	Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	84.935.400	-
	Nguyễn Việt Trung	-	50.000.000
		<u>24.743.067.755</u>	<u>28.296.789.439</u>
ii)	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
	Công ty Cổ phần Cảng Logistics Đà Nẵng	-	43.878.784
	Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	5.365.876.118	2.539.221.936
	Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	9.842.721.219	-
		<u>15.208.597.337</u>	<u>2.583.100.720</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****33 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023			
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Tổng thu nhập của bộ phận	526.786.134.262	80.877.109.924	193.774.685.159	997.877.292.345
Tổng chi phí không phân bổ	(432.699.906.062)	(66.432.116.547)	(159.165.708.078)	(819.652.193.891)
Tổng cộng	94.086.228.200	14.444.993.377	34.608.977.081	178.225.098.454
Chi phí thuần về hoạt động tài chính				(58.695.669.838)
Thu nhập khác				2.186.482.160
Chi phí khác				(7.663.226.840)
Phản lỗ trong công ty liên kết				(8.991.682.461)
Thuế TNDN				(27.950.147.103)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN				77.110.854.372

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022			
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Tổng thu nhập của bộ phận	497.307.976.349	92.516.997.631	184.929.219.844	980.866.678.518
Tổng chi phí không phân bổ	(363.760.378.442)	(67.672.387.476)	(135.268.136.034)	(717.463.727.002)
Tổng cộng	133.547.597.907	24.844.610.155	49.661.083.810	263.402.951.516
Doanh thu thuần về hoạt động tài chính				14.995.429.220
Thu nhập khác				906.080.242
Chi phí khác				(1.417.011.739)
Phản lỗ trong công ty liên kết				(9.144.455.716)
Thuế TNDN				(45.935.629.624)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN				222.807.363.899

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 30/6/2023				
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	494.299.782.020	75.889.502.790	181.824.802.145	184.325.152.080	936.339.239.035
Tài sản không phân bổ					4.204.422.218.323
Tổng tài sản					5.140.761.457.358
Nợ phải trả của bộ phận	48.170.019.015	7.395.509.619	17.719.012.825	17.962.674.481	91.247.215.940
Các khoản nợ không phân bổ					1.875.535.675.378
Tổng nợ phải trả					1.966.782.891.318

	Tại ngày 31/12/2022				
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm dịch, lưu kho, lưu bãi VND	Hoạt động vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản của bộ phận	486.856.778.654	71.578.348.783	230.561.926.301	213.876.356.563	1.002.873.410.301
Tài sản không phân bổ					3.363.936.913.792
Tổng tài sản					4.366.810.324.093
Nợ phải trả của bộ phận	36.785.853.087	5.408.306.381	17.420.764.217	16.160.038.386	75.774.962.071
Các khoản nợ không phân bổ					1.089.835.014.716
Tổng nợ phải trả					1.165.609.976.787

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

34 NỢ TIỀM TÀNG

Chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng lô đất thuê

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Một số các hợp đồng này quy định việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo các quy định hiện hành, Tập đoàn có thể có nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Tập đoàn ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc, nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được chắc chắn tùy thuộc vào các sự kiện có thể phát sinh trong tương lai, ví dụ như các thỏa thuận bổ sung với bên cho thuê đất hoặc khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng khi hợp đồng thuê đất không quy định cụ thể về nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng, việc xác định các nghĩa vụ này được coi là không chắc chắn. Do đó, Ban Giám đốc chưa ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên này vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

35 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Dưới 1 năm	6.313.201.309	5.902.410.000
Từ 1 đến 5 năm	33.560.479.236	31.917.314.000
Trên 5 năm	54.984.722.529	45.612.188.259
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	94.858.403.074	83.431.912.259

36 CAM KẾT KHÁC

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty sử dụng phần vốn góp 15.765.000 cổ phần tại Công ty CP Cảng Xanh VIP (Mã chứng khoán: VGR) để bảo lãnh cho các bên khác vay tiền để tham gia vào hợp đồng nhận chuyển quyền sở hữu Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ (Thuyết minh 9(b)).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

37 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam tại Quảng Ninh

Theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐQT đề ngày 26 tháng 7 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam tại Quảng Ninh và giao cho Tổng Giám đốc tiến hành các thủ tục để thực hiện công việc này. Tại ngày báo cáo này, việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh này chưa hoàn thành.

Gia hạn khoản vay với Công ty Cổ phần Gemadept (Thuyết minh 16(a))

Căn cứ theo công văn số 89/GMD đề ngày 4 tháng 7 năm 2023 và 101/GMD đề ngày 31 tháng 7 năm 2023, Công ty Cổ phần Gemadept đã chấp thuận cho Công ty gia hạn khoản vay. Theo đó, lãi vay cho thời gian gia hạn lần thứ nhất (đến ngày 31 tháng 7 năm 2023) là 7,5%/năm và cho thời gian gia hạn lần thứ hai (đến ngày 31 tháng 8 năm 2023) là 8%/năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2023.



Đoàn Thị Phương Thảo
Người lập



Lê Thế Trung
Kế toán trưởng



Cáp Trọng Cường
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật